

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2020/DS-PT
Ngày: 28-5-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Dương

Các Thẩm phán:

Bà Đỗ Thị Nhung

Bà Trương Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Huy Công – Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2019/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 89/2020/QĐ-PT ngày 12/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1952.

Địa chỉ: khu A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thu Đ, sinh năm 1971

Địa chỉ: xã C, huyện D, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Võ Tr, sinh năm 1930.

Địa chỉ: ấp E, xã F, huyện G, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Ngọc Ph, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp H, xã I, TP BH, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Ch, sinh năm 1937.

Địa chỉ: xã K, huyện L, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Ngọc Ph, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp H, xã I, TP BH, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Trần Thị Thu Đông, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp E, xã F, huyện G, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông Nguyễn Minh Th, sinh năm 1966

Địa chỉ: ấp E, xã F, huyện G, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu I, xã K, huyện G, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Th, bà H: Bà Trần Thị Thu Đ, sinh năm 1971

Địa chỉ: xã F, huyện G, tỉnh Đồng Nai..

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Võ Tr

(Bà Đ, ông Ph, ông Th - có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Nguyên đơn trình bày:

Năm 1971, bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Văn Th nhận chuyển nhượng của bà Hồ Thị C 8.000m² đất sau này tách thành các thửa như sau: thửa 99a diện tích 391m² gia đình bà sử dụng làm đường đi; thửa 99b diện tích 270m² hiện gia đình bà Đ đang ở; thửa 100 diện tích 5.260m² và thửa 616 diện tích 1.301m². Quá trình sử dụng, bà Th, ông Th đã bán thửa đất số 100 cho ông S vào năm 1982 và bán thửa đất số 616 cho bà L vào năm 1994. Ngoài ra, bà Th, ông Th không bán đất cho ai khác.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất từ bà C, bà Th và ông Th đã làm nhà trên thửa đất số 100 (phần cuối đất giáp với thửa 99a) nên gia đình bà dùng thửa 99a làm đường đi. Năm 1982, bà Th, ông Th bán đất cho vợ chồng ông S, bà L nên dỡ nhà, bàn giao đất. Sau khi mua được khoảng 02 tháng, vợ chồng ông S, bà L mâu thuẫn nên đã bán lại cho ông Tr, ông Tr đã xây nhà và sử dụng thửa 99a làm đường đi chung. Do đó, bà Th, ông Th không kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa 99a mà sử dụng làm đường đi chung cho cả 02 nhà. Sau đó, ông Tr cho rằng phần đất thuộc thửa 99a là của ông Tr, không cho gia đình bà Th đi nữa nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Ngày 10/8/2017, bà Th khởi kiện yêu cầu ông Tr trả lại diện tích đất 391m² thuộc thửa 99a, tờ bản đồ số 5 (thành lập năm 1994) xã Long An; buộc ông Tr tháo dỡ trụ điện và hoa màu mà ông Tr trồng trọt.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ đã nhận được bản đồ hiện trạng thửa đất số 289/2019 ngày 11/01/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi

nhánh Long Thành và Chứng thư thẩm định giá số 1017/TĐG-CT ngày 23/4/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai. Bà Đ đồng ý với các tài liệu này và chỉ yêu cầu ông Tr trả lại diện tích đất 286,4m² được giới hạn bởi các mốc 1,2,3,5,1 theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 289/2019 ngày 11/01/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/11/2018, bà Nguyễn Thị Th cho rằng trong quá trình chờ Tòa án thu thập chứng cứ thì khoảng tháng 4/2018, gia đình ông Tr, bà Ch tiến hành xây cổng rào bằng sắt có 02 cánh, đã khóa 1 cánh, chỉ để mở 01 cánh khoảng 0,7m sử dụng. Đồng thời, dùng ống cống bằng bê tông đường kính khoảng 01m ngăn chặn, cản trở lối đi. Do đó, bà Th khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án buộc ông Tr, bà Ch tháo dỡ cổng rào, di dời ống cống để trả lại hiện trạng ban đầu.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông Võ Tr - bị đơn, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Ch – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Võ Ngọc Ph trình bày:

Năm 1982 ông Tr, bà Ch có sang nhượng lại của vợ chồng bà Lưu Thị L, ông Hồ Minh S diện tích đất khoảng 6,5 sào đất thuộc xã Long An, chưa có sổ tờ sổ thửa. Khi nhận chuyển nhượng, hai bên có làm giấy tay và đến UBND xã Long An xác nhận. Đến năm 1993, khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Tr đi đăng ký cấp giấy. Lúc đó không đo đạc cụ thể mà chỉ chụp bản đồ khung ảnh, theo đó diện tích đất 6,5 sào được chia làm 02 thửa đất, nhưng đến ngày 12/9/1995 ông Tr, bà Ch chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 100, tờ bản đồ số 05 xã Long An diện tích 5.260m². Khi thấy thiếu đất, gia đình ông đã liên hệ với UBND xã Long An thì được trả lời là khi nào làm thủ tục cấp đổi sẽ điều chỉnh lại diện tích. Tuy nhiên, ông Tr không biết đất thiếu thuộc thửa nào, sau này mới biết thuộc thửa 99a.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất từ ông S, bà L, ông Tr đã cất nhà ở và phát cỏ làm một đường đi vào đất (là con đường tranh chấp hiện này). Lúc này, chỉ có gia đình ông sử dụng phần đường đất tự mở này.

Năm 2008, gia đình ông tiếp tục hỏi UBND xã Long An để điều chỉnh lại diện tích đất nhưng cán bộ địa chính nói chờ đến đợt cấp đổi. Năm 2010, Nhà nước có chủ trương cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông đã đi đăng ký cấp đổi để bổ sung thêm diện tích còn thiếu là 815,3m² – theo đo đạc thực tế, trong đó có một phần diện tích đất đường đi đang tranh chấp. Hiện tại phần đất cấp thiếu cho gia đình ông thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 18 xã Long An được thành lập năm 2010.

Năm 2012, bà Th đến xin cho đi nhờ để vào bốc mộ và xây nhà cho con gái nên gia đình ông đồng ý. Nhưng do gia đình bà Đ hay tổ chức nhậu nhẹt, gây mất trật tự, nhắc nhở nhiều lần vẫn không được nên hai bên xảy ra mâu thuẫn.

Ngày 06/3/1996, ông Tr, bà Ch nhận sang nhượng lại của bà Tôn Thị L diện tích đất 1.301m² thuộc thửa số 400, tờ bản đồ số 5 xã Long An. Ông Tr, bà Ch có trồng hai cây sắn làm trụ điện dẫn vào nhà trên phần đất thửa 99a giáp ranh giữa

thửa 400. Trước đây trên phần đất tranh chấp vẫn có cổng rào đan bằng kẽm dựng ngoài đầu ngõ, do cổng hư và gia đình bà Đông xây nhà, chở vật liệu vào đất, bố mẹ của ông sợ hư đường nên dựng cổng mới bằng sắt để bảo vệ đất, nhưng vẫn chưa lồi nhỏ kê bên. Hiện gia đình ông không cản trở việc đi lại của bà Đ.

Ông xác định diện tích đất tranh chấp là phần đất của ông Tr, bà Ch nhận chuyển nhượng từ ông S, bà L nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Th.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 60/2019/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th.

Buộc ông Võ Tr, bà Trần Thị Ch phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Th, bà Trần Thị Thu Đ, bà Trần Thị Thu H diện tích đất 286,4m² thuộc một phần thửa 370, tờ bản đồ 18 xã Long An, được giới hạn bởi các mốc 1,2,3,5,1 theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 289/2019 ngày 11/01/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành.

Buộc ông Võ Tr, bà Trần Thị Ch phải tháo dỡ 01 cổng rào bằng sắt có kết cấu trụ sắt, khung thép hộp diện tích 4,16m²; 01 ống cống bằng bê tông cao 1,1m, đường kính 01m; 02 trụ điện bằng sắt trên phần diện tích đất tranh chấp (Theo Chứng thư thẩm định giá số 1017/TĐG-CT ngày 23/4/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai).

Giao cho bà Nguyễn Thị Th, bà Trần Thị Thu Đ, bà Trần Thị Thu H được sở hữu 02 cây sao có đường kính gốc trung bình khoảng 55cm, 01 cây sanh có đường kính gốc khoảng 10cm. Bà Th, bà Đ, bà H phải thanh toán cho ông Tr, bà Ch giá trị 02 cây sao, 01 cây sanh là 12.200.000đ (mười hai triệu hai trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019 bị đơn ông Võ Tr kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 28/2020/DS – ST ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Cả nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận phần đất đang tranh chấp vẫn được sử dụng làm con đường đi chung của nhà ông Tr và bà Th từ năm 1982 đến nay. Lời trình bày của bà Th phù hợp với nguồn gốc đất, quá trình chuyển nhượng và sử dụng của các bên từ năm 1971 đến nay nên có căn cứ để xác định diện tích 286,4m² mà nguyên đơn yêu cầu ông Tr, bà Ch trả lại để làm đường đi chung là cơ sở để chấp nhận. Cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th nhưng lại chỉ tuyên “buộc ông Võ Tr, bà Trần Thị Ch phải trả lại diện tích đất 286,4m² thuộc một phần thửa 370, tờ bản đồ 18 xã Long An, được giới hạn bởi

các mốc 1,2,3,5,1 theo bản đồ hiện trạng thửa đất ...) là chưa đầy đủ mà cần tuyên: buộc ông Võ Tr, bà Trần Thị Ch phải trả lại diện tích đất 286,4m² thuộc một phần thửa 370, tờ bản đồ 18 xã Long An, được giới hạn bởi các mốc 1,2,3,5,1 theo bản đồ hiện trạng thửa đất... để làm đường đi chung.

Đối với những tài sản trên đất ảnh hưởng đến việc đi lại, nên cấp sơ thẩm tuyên tháo dỡ (cổng rào, 02 trụ điện và ống cống) là phù hợp. Riêng việc tuyên bà Th, bà Đ, bà H phải thanh toán cho ông Tr, bà Ch giá trị 2 cây sao, 1 cây sanh là 12.200.000đ là chưa đúng mà cần tuyên ông Tr, bà Ch có trách nhiệm chặt bỏ để trả lại diện tích con đường đi chung.

Vì những phân tích trên, đề xuất chấp nhận 1 phần kháng cáo, sửa án sơ thẩm về cách tuyên như phân tích trên theo quy định tại khoản 2 Điều 308 BLTTDS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn được làm đúng qui định của pháp luật nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Thẩm quyền giải quyết vụ án và tư cách tham gia tố tụng tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

Về nội dung vụ án:

[3] Nguồn gốc các thửa đất 99a, 99b, 100, 616 thuộc về nguyên đơn. Năm 1982 nguyên đơn bán cho ông S thửa 100 (sau này bị đơn mua lại của ông S), năm 1994 nguyên đơn bán cho bà L thửa 616. Còn lại thửa 99b nguyên đơn sử dụng và khi bán có dành lại thửa 99a làm lối đi vào thửa 99b. Mục đích của nguyên đơn là vừa để cho mình đi vào đất và cũng vừa để làm lối đi chung cho hai thửa 100, 616 nên nguyên đơn không đăng ký kê khai và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 99a. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với nguồn gốc đất theo hồ sơ lưu tại Cơ quan quản lý đất đai của địa phương và phù hợp với thực tế sử dụng đất của các chủ thửa đất liên kế.

[4] Bị đơn, ông Võ Tr nhận chuyển nhượng lại thửa 100 từ vợ chồng ông S, khi nhận chuyển nhượng không ghi cụ thể tứ cận trong hợp đồng. Nhưng khi ông Võ Tr đi đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1995 và cấp đổi giấy chứng nhận vào năm 2017 đều không có thửa 99a. Bị đơn cho rằng có khiếu nại đến Ủy ban việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất cho ông bị thiếu phần đất lối đi thuộc thửa 99a nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

[5] Nguyên đơn, bà Th có đăng ký kê khai thửa 99a từ năm 2008, tuy nhiên bà không xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 99a vì bà để đường đi chung, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 067572 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 625 (nay là thửa 99b) cho bà Th ghi rõ sơ đồ thửa đất

có lỗi đi để đi vào thửa đất 626 (99b). Bị đơn ông Võ Tr thừa nhận có lỗi đi này nhưng ông cho rằng ông đã mua phần lỗi đi này của ông S, sau đó ông cho bà Th đi cùng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Như vậy, lỗi đi là có thật, và thực tế không có ai đăng ký kê khai xin công nhận cho riêng mình lỗi đi này là sự thật khách quan.

[6] Tại Biên bản hòa giải không thành ngày 12/5/2014, ông Võ Tr và con là anh Võ Ngọc Ph cũng thừa nhận có lỗi đi chung của ba chủ thửa đất nói trên. Sau này khi xảy ra tranh chấp, anh Ph và ông Tr không công nhận nội dung của Biên bản hòa giải này. Tuy nhiên, biên bản này chỉ mang tính chất tham khảo khi xem xét giải quyết tranh chấp chứ không phải chứng cứ duy nhất. Lời khai của nguyên đơn, bị đơn trong biên bản hòa giải hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người làm chứng sống gần đất tranh chấp, phù hợp với xác nhận của chính quyền địa phương về lỗi đi chung này, phù hợp với hồ sơ đăng ký, kê khai của các chủ sử dụng đất liên quan đến đường đi gồm nguyên đơn, bị đơn và chủ thửa 616. Ngoài ra, nguồn gốc đất đều được các đương sự thừa nhận là của nguyên đơn, thực tế nguyên đơn chuyển nhượng toàn bộ phần đất phía ngoài giáp đường đi chính cho người khác, không có lý gì nguyên đơn lại bán toàn bộ đất bên ngoài mà không để lại lỗi đi vào đất còn lại của mình ở bên trong để đi ra đường chính.

[7] Từ những phân tích trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng bản chất của việc tranh chấp quyền sử dụng đất là lỗi đi chung.

[8] Về cách tuyên án: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả lại thửa 99a để làm lỗi đi chung và đề nghị buộc bị đơn tháo dỡ các phần xây dựng, cây trồng trên đất, trả lại hiện trạng lỗi đi chung. Tòa án cấp sơ thẩm lại quyết định buộc bị đơn phải trả lại đất cho nguyên đơn mà không đề cập đến lỗi đi chung là không chính xác. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn khẳng định lại đúng yêu cầu khởi kiện của mình nên cần phải sửa bản án sơ thẩm về vấn đề này.

[9] Đối với cây xanh bị đơn trồng trên lỗi đi chung cần buộc bị đơn phải di dời hoặc khai thác, tòa cấp sơ thẩm giao cho nguyên đơn sở hữu và thanh toán giá trị cho bị đơn là không chính xác.

[10] Về chi phí tố tụng và án phí DS-ST: Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đúng và đầy đủ.

[11] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[12] Do án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

- Áp dụng Điều 48, 49 Luật đất đai năm 1987; Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th: Buộc ông Võ Tr, bà Trần Thị Ch phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Th, bà Trần Thị Thu Đ, bà Trần Thị Thu H diện tích đất 286,4m² thuộc một phần thửa 370, tờ bản đồ 18 xã Long An, được giới hạn bởi các mốc 1,2,3,5,1 theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 289/2019 ngày 11/01/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành để làm lối đi chung.

2. Buộc ông Võ Tr, bà Trần Thị Ch phải tháo dỡ 01 cổng rào bằng sắt có kết cấu trụ sắt, khung thép hộp diện tích 4,16m²; 01 ống cống bằng bê tông cao 1,1m, đường kính 01m; 02 trụ điện bằng sắt trên phần diện tích đất tranh chấp (Theo Chứng thư thẩm định giá số 1017/TĐG-CT ngày 23/4/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai).

3. Buộc ông Võ Tr, bà Trần Thị Ch phải di dời hoặc khai thác 02 cây sao có đường kính gốc trung bình khoảng 55cm, 01 cây sanh có đường kính gốc khoảng 10cm.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th đối với ông Võ Tr về diện tích đất tương ứng 104,6m² và yêu cầu tháo dỡ hoa màu trên đất.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị Thu Đ đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện chịu 18.563.000đ, bà Đ đã nộp đủ.

6. Ông Võ Tr, bà Trần Thị Ch phải nộp 600.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Tr không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả cho ông Tr 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai 0002721 ngày 18/11/2019 của chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành.

Hoàn trả cho bà Th 5.300.000đ tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 005110 ngày 21/11/2017; 006891 ngày 19/11/2018 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành.

8. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân huyện Long Thành;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thành Dương